UBND TỈNH HÀ GIANG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 10/CBG-SXD	*Hà Giang, ngày 21 tháng 10năm 2024*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Giang

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh về việc phân công, công tác quản lý Nhà nước về Giá trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh về việc uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 460/SXD-KTVLXD ngày 04/4/2024 của Sở Xây dựng Hà Giang V/v hướng dẫn hồ sơ báo giá và phương pháp báo cáo giá vật tư, vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ hồ sơ đăng ký giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng và Báo cáo giá vật tư, vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành phố;

Sở Xây dựng tỉnh Hà Giang công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Giang với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng tại phụ lục kèm theo công bố này đã bao gồm các loại thuế, phí *(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* được xác định trên cơ sở khảo sát thị trường; báo giá của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, các doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh. Các loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng, chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

2. Giá vật liệu xây dựng tại phụ lục kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở để các chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan áp dụng, tham khảo trong công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu theo yêu cầu kỹ thuật và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư tránh thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp các loại vật liệu có giá không phù hợp so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu xây dựng phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo hướng dẫn tại Mục 1.2.1 Phụ lục IV - Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng).

5. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về chủng loại và chất lượng khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này; tổ chức kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình; thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng khi cần thiết. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện các công tác kiểm tra, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo quy định, yêu cầu của thiết kế và yêu cầu của hợp đồng xây dựng.

6. Các đơn vị sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng tỉnh Hà Giang để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trang TTĐT Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ GIANG

Triệu Xuân Tiến

PHỤ LỤC 01: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ GIANG

(Kèm theo Công bố giá số: 10/CBG-SXD ngày 21 tháng 10 năm 2024)

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	**Cát xây dựng**	Cát đen (cát trát)	m3			Công ty TNHH 282 - địa chỉ: Tổ 18, phường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang ĐT: 0972.966.088			Giá tại nơi bán (đã bao gồm công bốc xếp lên xe vận chuyển)		280.000
2	**Đá xây dựng**										
		Đá hộc	m^3						Giá bán đã có cước vận chuyển đến chân công trình tại thành phố Hà Giang		250.000
		Đá dăm 0,5 x 1	m^3								300.000
		Đá dăm 1 x 2	m^3								300.000
		Đá dăm 2x4	m^3								270.000
		Đá dăm 4 x 6	m^3								260.000
3	**Thép Xây dựng**										
		Thép tròn F6, F8 Tisco Thái Nguyên	kg			Thép Tisco Thái Nguyên - Công ty TNHH Quang Hùng 468 (Tổ 04 phường Quang Trung, TP Hà Giang - SĐT: 0912.129.468)			Giá tại nơi bán - Đã bao gồm công bốc xếp lên xe		16.200
		Thép gai CT5, SD295A F10-F12 Tisco Thái Nguyên	kg								16.200
		Thép gai CT5, SD295A F13-F 18 Tisco Thái Nguyên	kg								16.200
		Thép gai CT5, SD295A > F18 Tisco Thái Nguyên	kg								16.200
		Thép 1 ly	kg								23.500

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Thép F6+F8 Hoà Phát	kg			Thép Hoà Phát - Công ty TNHH Quang Hùng 468 (Tổ 04 phường Quang Trung, TP Hà Giang - SĐT: 0912.129.468)			Giá tại nơi bán - Đã bao gồm công bốc xếp lên xe		15.600
		Thép F10+F12 Hoà Phát	kg								15.600
		Thép F14+F22 Hoà Phát	kg								15.600
		Thép 1 ly	kg								23.500
		Thép V	kg			Thép hình các loại: Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đông Á, số 43D, tổ 17, P. Nguyễn Trãi, TPHG; ĐT: 02193.862.020 - 0903.498.680			Giá tại nơi bán		16.545
		Thép ống hộp mạ kẽm dày 1-3mm	kg								18.545
		Thép tấm (độ dày 5-10mm)	kg								20.000
		Thép cuộn D6-D8	kg		CB240T	Thép - Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn - SĐT: 0901.745.318			Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		14.942
		Thép cuộn 8mm	kg		CB300V						15.042
		Thép thanh vằn 10mm	kg		Gr40						14.992
		Thép thanh vằn 12mm	kg		CB300V						14.992
		Thép thanh vằn 14 - 20mm	kg		CB300V/Gr40						14.992
		Thép thanh vằn 10mm	kg		CB400V/CB500						15.472
		Thép thanh vằn 12mm	kg		CB400V/CB500						15.472
		Thép thanh vằn 14 - 20mm	kg		CB400V/CB500						15.472
		Đinh các loại	kg								17.000
4	**Xi măng**										
		Xi măng PCB30 Tuyên Quang	tấn		PCB30				Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		1.195.000
		Xi măng PCB40 Tuyên Quang	tấn		PCB40						1.285.000
		Xi măng Yên Bái PCB30	tấn		PCB30						1.180.000
		Xi măng Yên Bái PCB40	tấn		PCB40						1.280.000
		Xi măng Mai Sơn PCB30	tấn		PCB30						1.120.000
		Xi măng Mai Sơn PCB40	tấn		PCB40						1.220.000
5	**Vật liệu khác**										
		Giá nhiên liệu									

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* Thành phố Hà Giang
		Từ 15h ngày 05/9/2024 đến 14h59' ngày 12/9/2024							Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		
		Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít								18.509
		Điêzen 0,05S	đ/lít								16.772
		Mazut N02B (3,5S)	đ/kg								14.045
		Mazut 180cst - 0.5S (RMG)	đ/kg								17.381
		Từ 15h ngày 12/9/2024 đến 14h59 ngày 19/9/2024							Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		
		Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít								17.509
		Điêzen 0,05S	đ/lít								15.909
		Mazut N02B (3,5S)	đ/kg								13.400
		Mazut 180cst - 0.5S (RMG)	đ/kg								17.400
		Từ 15h ngày 19/9/2024 đến 14h59 ngày 26/9/2024							Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		
		Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít								17.554
		Điêzen 0,05S	đ/lít								15.800
		Mazut N02B (3,5S)	đ/kg								13.736
		Mazut 180cst - 0.5S (RMG)	đ/kg								17.736
		Từ 15h ngày 26/9/2024 đến 23h59 ngày 30/9/2024							Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		
		Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít								18.190
		Điêzen 0,05S	đ/lít								16.227
		Mazut N02B (3,5S)	đ/kg								14.227
		Mazut 180cst - 0.5S (RMG)	đ/kg								18.227
		Mazut 180cst - 0.5S (RMG)				Vật liệu Carboncor Asphalt của C.ty CP Carbon Việt Nam, đ/c: Lô 2B, Cụm CN Nam Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (0983 661 735)			Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		
		Carboncor Asphalt	tấn		CA 9.5						3.860.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* Thành phố Hà Giang
		Carboncor Asphalt	tấn		CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)						3.040.000
		Carboncor Asphalt	tấn		CA 12.5 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)						3.860.000
		Nhũ tương kiềm thấm bám	Kg								23.100
		Nhũ tương kiềm dính bám	Kg								19.250
6	**Gạch ốp lát**										
		Gạch lát nền Prime 300x300 không mài cạnh	m2		300x300mm	Cửa hàng Gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh Tịnh Chi, số 85 Nguyễn Thái Học, Tổ 16, Phường Minh Khai, TP Hà Giang, ĐT: 0949.346.556 - 0946.071.777			Giá tại nơi bán		90.000
		Gạch lát nền Prime 300x300, có mài cạnh, chống trơn trượt	m2		300x300mm						120.000
		Gạch lát nền Prime 400x400, không mài cạnh, men Ceramic	m2		400x400mm						68.000
		Gạch lát nền Prime 400x400, men Ceramic, chống trơn	m2		400x400mm						74.000
		Gạch lát nền Prime 500x500, không mài cạnh, men Ceramic	m2		500x500mm						75.000
		Gạch lát nền Prime 500x500, men Ceramic, chống trơn	m2		500x500mm						90.000
		Gạch lát nền Prime 600x600, men Ceramic, chống trơn	m2		600x600mm						130.000
		Gạch lát nền Prime 600x600, men Granite, chống trơn	m2		600x600mm						175.000
		Gạch đỏ lát sân 400x400, chống trơn	m2		400x400mm						85.000
		Gạch đỏ lát sân 500x500, chống trơn	m2		500x500mm						95.000
		Gạch thẻ ốp chân tường, 120x400	viên		120x400mm						5.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Gạch thẻ ốp chân tường, 120x500	viên		120x450mm						8.000
		Gạch thẻ ốp chân tường, 120x600	viên		120x600mm						14.000
		Gạch ốp nhà tắm, nhà vệ sinh, 300x450	m2		300x450mm						95.000
		Gạch ốp nhà tắm, nhà vệ sinh, 300x600	m2		300x600mm						130.000
		Gạch ốp nhà tắm, nhà vệ sinh, 300x480	m2		300x480mm						180.000
		Gạch lát nền Prime 300x300 không mài cạnh	m2		300x300mm	Cửa hàng Chung Loan, số 335 Nguyễn Trãi, tổ 10, phường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, ĐT: 02193.866.680 - 0982.094.037			Giá tại nơi bán		82.000
		Gạch lát nền Prime 300x300, có mài cạnh	m2		300x300mm						105.000
		Gạch lát nền Prime 300x300, có mài cạnh, men kỹ thuật số, chống trơn trượt	m2		300x300mm						115.000
		Gạch lát nền 400x400, chống trơn trượt	0,96m2		400x400mm						68.000
		Gạch lát sân vườn, 400x400, chống trơn trượt	0,96m2		400x400mm						87.000
		Gạch lát nền Prim, 500x500, không mài cạnh	m2		500x500mm						80.000
		Gạch lát nền Prim, 500x500, có mài cạnh	m2		500x500mm						88.000
		Gạch lát nền Prim, 500x500, có mài cạnh, men Ceramic	m2		500x500mm						100.000
		Gạch lát sân vườn, 500x500, chống trơn trượt	m2		500x500mm						100.000
		Gạch Prime ốp nhà tắm, nhà vệ sinh, 300x450, men Ceramic	m2		300x450mm						80.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Gạch Prime ốp nhà tắm, nhà vệ sinh, 300x600, men Ceramic	m2		300x600mm						90.000
		Gạch Prime ốp nhà tắm, nhà vệ sinh, 300x600, Porcelain	m2		300x600mm						160.000
		Gạch đỏ lát sân 400x400, chống trơn	m2		400x400mm						85.000
		Gạch đỏ lát sân 500x500, chống trơn	m2		500x500mm						95.000
		600x1200 (mm) Porcelain Men mài bóng (FP)	m2		600x1200mm	Công ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm - Chi nhánh Hà Nội. SĐT: 0983.890.005□			Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		666.667
		1000x1000 (mm) Porcelain Men mài bóng (FP)	m2		1000x1000mm						572.800
		800x800 (mm) Porcelain Men mờ	m2		800x800mm						314.063
		600x600 (mm) Porcelain Men mài bóng (FP)	m2		600x600mm						220.000
		600x600 (mm) Porcelain Men mát (Matt), mờ, nhám	m2		600x600mm						220.000
		300x600 (mm) Porcelain Men mát (Matt), mờ, nhám	m2		300x600mm						200.000
		Ceramic Men bóng	m2		300x600mm						244.444
		Ceramic Men bóng kháng khuẩn	m2		400x800mm						295.313
		Ceramic Men bóng	m2		400x400mm						157.500
		Ceramic Men bóng	m2		250x400mm						156.400
			m2		300x600mm						310.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Gạch Granite kỹ thuật số	m2		400x800mm	Tổng Công ty Viglacera - Công ty CPKD Gạch ốp lát Viglacere - SĐT: 0963.358.111			Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		378.000
			m2		600x600mm						300.000
			m2		800x800mm						368.000
			m2		600x1200mm						586.000
			m2		300x600mm						352.000
			m2		300x600mm						342.000
			m2		150x900mm						446.000
		Gạch Ceramic kỹ thuật số	m2		300x600mm	Tổng Công ty Viglacera - Công ty CPKD Gạch ốp lát Viglacere - SĐT: 0963.358.111			Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		194.000
			m2		300x450mm						166.000
			m2		250x400mm						144.000
		Gạch Ceramic kỹ thuật số	m2		300x300mm						170.000
			m2		400x400mm						168.000
			m2		500x500mm						156.000
		Gạch Semi - Porcelain kỹ thuật số	m2		300x600mm						224.000
			m2		600x600mm						216.000
7	**Gạch xây**	Gạch bê tông	viên		10x15x23				Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		2.200
		Gạch bê tông	viên		6x10x21						1.100
		Gạch Tuynenl 2 lỗ A1 Tiêu chuẩn	viên		9,5x5,5x20						1.150
		Gạch đặc A	viên		9x5x20						1.350
		Gạch đặc A	viên		9,5x5,5x20						1.400
8	**Nhựa đường**										
		Nhựa đường Singapore đóng thùng	kg			Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết					15.500

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Nhựa đường đặc nóng 60/70 Singapore	kg			bị giao thông, đ/c: Phòng 05A08 KĐT Vinhomes Westpoint, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội; ĐT: 0983 923 480 - 0795 223 399			Giá bán tại Trung tâm thành phố Hà Giang		14.000
		Nhựa đường Iran đóng thùng	kg								12.500
9	**Gỗ xây dựng**										
		Gỗ keo ghép tấm□				Công ty Cổ phần phát triển Xín Mần, địa chỉ: Thôn Hùng Thắng, xã Hùng An, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang. ĐT: 033.616.0123; 0914.821.396			Giá tại nơi bán		
		Kích thước 12mm-1220mm-2440mm	m2								170.000
		Kích thước 15mm-1220mm-2440mm	m2								200.000
		Kích thước 18mm-1220mm-2440mm	m2								240.000
		Kích thước 20mm-1220mm-2440mm	m2								260.000
		Khuôn cửa từ gỗ keo				Công ty Cổ phần phát triển Xín Mần, địa chỉ: Thôn Hùng Thắng, xã Hùng An, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang. ĐT: 033.616.0123; 0914.821.396			Giá tại nơi bán		
		Khuôn đơn	m		KT 50x130mm						220.000
		Khuôn kép	m		KT 50x180mm						240.000
		Nẹp	m								25.000
		Cửa từ gỗ keo									
		Cửa pano gỗ khung xương dày 36mm (cửa đi, cửa sổ) hoàn thiện, lắp đặt (chưa có khóa)	m2								1.650.000
		Cửa gỗ liền khối dày 40mm (cửa đi) hoàn thiện, lắp đặt (chưa có khóa)	m2								1.750.000
		Gỗ xà gồ nhóm IV - V	m^3								2.400.000
		Gỗ cầu phong ly tô IV - V	m^3								2.400.000
		Gỗ ly tô nhóm IV - V	m^3								2.400.000
		Gỗ cốt pha nhóm IV - V	m^3								2.400.000
10	**Sơn**										

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Trong nhà				Sơn Asean Group của Công ty TNHH 1TV Hùng Hoa Hà Giang, tổ 2 P. Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, ĐT: 0913 216 279; KT: 0946 445 799)			Giá tại nơi bán		
		KT-10 Sơn mịn nội thất cao cấp màu và trắng	18 lít								657.800
		KT-10 Sơn mịn nội thất cao cấp màu và trắng	15 lít								193.900
		OP-1102 Sơn nội thất siêu trắng trần chuyên dụng, chống nấm mốc, che phủ hiệu quả	18 lít								1.581.800
		OP-1102 Sơn nội thất siêu trắng trần chuyên dụng, chống nấm mốc, che phủ hiệu quả	15 lít								465.900
		OP-104 Sơn bóng nội thất cao cấp hoạt tính Nano che phủ hiệu quả, chịu chùi rửa cao	18 lít								3.341.800
		OP-104 Sơn bóng nội thất cao cấp hoạt tính Nano che phủ hiệu quả, chịu chùi rửa cao	15 lít								982.800
		OP-188 Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, hoạt tính Nano che phủ hiệu quả, chịu chùi rửa tối đa	18 lít								3.737.800
			5 lít								1.099.000
			1 lít								254.000
		OP-119 Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp, hoạt tính Nano, chống thấm, chống nấm mốc, kháng muối	18 lít								1.845.800
			15 lít								542.800
		KT-102 Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp, chống nấm mốc	18 lít								1.317.800
			15 lít								448.000
		Ngoài trời				Sơn Asean Group của Công ty TNHH 1TV Hùng Hoa Hà Giang, tổ 2 P. Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, ĐT: 0913 216 279; KT: 0946 445 799)					
		KT-20 Sơn ngoại thất mịn, hoạt tính Nano chống tia cực tím, độ bền cao	18 lít								1.977.800
			5 lít								582.000
		OP-199 Sơn siêu bóng ngoại thất hoạt tính Nano, chống thấm, chống tia cực tím, che phủ hiệu quả, siêu	18 lít								4.175.600
			5 lít								1.228.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		bền	1 lít								296.000
		OP-229 Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống thấm hiệu quả cao	18 lít								2.769.800
			5 lít								814.600
		CLEAR hoạt tính Nano phủ bóng, trang trí, bảo vệ màu sơn, chống bám bụi	18 lít						Giá tại nơi bán		2.813.800
			5 lít								827.600
		OP-09 Sơn chống thấm nhiều màu hoạt tính Nano chống thấm hiệu quả, độ phủ cao	18 lít								3.295.600
			5 lít								969.900
		OP-07 Chống thấm đa năng trộn xi măng hoạt tính Nano cho bề mặt tường, trần, sàn, vữa bê tông	18 lít								2.857.800
			5 lít								840.900
		Bột bả□									
		Bột bả thông dụng trong nhà	Bao 40kg								259.000
		Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời	Bao 40kg								299.000
		Sơn nội thất cao cấp	23kg			Sơn Daisy của Công ty CP ST Quốc Tế, đ/c: Khu CN Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, ĐT: 0981065186□					770.909
			6kg								283.636
		Sơn mờ mịn nội thất cao cấp	23kg								1.220.909
			6kg								392.727
		Sơn siêu trắng trần	22kg								1.338.182
			6kg								432.727
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	22kg								2.019.091
			6kg								566.364
		Sơn bóng nội thất cao cấp	20kg								2.954.545
			5kg								887.273
			1kg						Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		200.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	20kg								3.682.727
			5kg								1.073.636
			1kg								239.091
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	23kg								1.932.727
			6kg								588.182
			1,2kg								160.000
			20kg								3.375.455

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* Thành phố Hà Giang
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5kg								1.040.000
			1kg								227.273
		Siêu bóng ngoại thất cao cấp	20kg								4.022.727
			5kg								1.227.273
			1kg								343.636
		Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt Nano	22kg			Sơn Daisy của Công ty CP ST Quốc Tế, đ/c: Khu CN Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội, ĐT: 0981065186			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		2.245.455
			5,7kg								831.818
			1kg								181.818
		Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano	22kg								186.364
			5kg								988.182
			1kg								202.727
		Sơn lót trong nhà	22kg								1.247.273
			6kg								452.727
		Sơn lót kháng kiềm nội thất	22kg								1.730.000
			5,7kg								636.364
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	22kg								2.231.818
			5,7kg								766.364
		Sơn lót kháng kiềm thế hệ mới	22kg								4.794.545
			5kg								1.109.091
			1kg								240.909
		Sơn chống thấm trộn xi măng	20kg								2.499.091
			5kg								744.545
		Sơn chống thấm thế hệ mới	20kg								3.900.000
			5kg								1.035.455
			1kg								230.000
		Sơn nhũ vàng cao cấp	1kg								282.727
		Sơn phủ bóng	5kg								940.000
			1kg								258.182
		Bột bả cao cấp trong và ngoài nhà	20kg								311.818
		Bột bả nội thất	40kg								336.364
		Bột bả ngoại thất	40kg								438.182
		Sơn lót chống kiềm nội thất	18 lít								2.480.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* Thành phố Hà Giang
		Sơn lót chống kiềm nội thất	4 lít			Sơn Jymec - Công ty cổ phần Jymec Việt Nam - SĐT: 0967.739.069			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		621.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	18 lít								2.611.000
			4 lít								648.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	18 lít								3.269.000
			5 lít								1.008.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	18 lít								3.616.000
			5 lít								1.097.000
		Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất đặc biệt	5 lít								1.583.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp	18 lít								4.256.000
			5 lít								1.228.000
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	18 lít								2.089.000
			4 lít								543.000
		Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	18 lít								1.820.000
			4 lít								469.000
		Sơn nước nội thất 3 in 1	18 lít								899.000
			4 lít								262.000
		Sơn nước đẹp hoàn hảo	18 lít			Sơn Jymec - Công ty cổ phần Jymec Việt Nam - SĐT: 0967.739.069			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		3.618.000
			5 lít								1.043.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18 lít								5.818.000
			5 lít								16.400.000
			1 lít								359.000
		Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt	5 lít								1.846.000
			1 lít								415.000
		Sơn ngoại thất chống phai màu	18 lít								3.343.000
			3,8 lít								820.000
			1 lít								229.000
		Sơn nước ngoại thất	18 lít								2.500.000
			4 lít								623.000
			1 lít								190.000
		Clear phủ bóng	4 lít								1.045.000
		Sơn chống thấm đa năng	18 lít								3.540.000
			5 lít								853.000
		Sơn chống thấm màu	18 lít								3.680.000
			5 lít								1.110.000
		Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông	19 kg								2.141.818
			4 kg								469.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Bột bả nội thất cao cấp	40 kg								448.000
		Bột bả ngoại thất cao cấp	40 kg								505.000
		Sơn DULUX				**Công ty TNHH 1TV Hoàng Hà 88 và Công ty TNHH 1TV Xây dựng thương mại Luyện Thu LT**			**Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang**		
		DULUX Sơn lót chống kiềm E1000	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8654:2020							184.688
		DULUX Sơn lót A1000	lít								183.019
		DULUX Sơn lót ngoại thất E700	lít								151.612
		DULUX Sơn lót ngoại thất E500	lít								114.961
		DULUX Sơn lót nội thất A500	lít								105.306
		DULUX Sơn lót nội thất A300	lít								67.820
		DULUX Sơn ngoại thất E700	lít								179.682
		DULUX Sơn ngoại thất E500	lít								105.068
		DULUX Inspire - Lau chùi hiệu quả- Sơn nội thất cao cấp - Bề mặt mờ	lít								96.515
		DULUX Inspire - Lau chùi hiệu quả- Sơn nội thất - Bề mặt mờ	lít								92.071
		Sơn nước trong nhà Maxilite Toatal bề mặt bóng mờ	lít								71.400
		Sơn Jymec Việt Nam				**SĐT: 0967.739.069 và 0946.122.868 - Giá bán tại thành phố Hà Giang**					
		Sơn lót chống kiềm nội thất	lít								148.586
		Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	lít								156.456
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	lít								232.828
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít								210.505
		Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất đặc biệt	lít								341.636
		Sơn bóng nội thất cao cấp	lít								256.899
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít								125.101
		Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	lít								108.990

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Sơn nước nội thất 3 in 1	lít								56.364
		Sơn nước nội thất đẹp hoàn hảo	lít								216.566
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít								291.717
		Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt	lít								399.636
		Sơn ngoại thất chống phai màu	lít								200.909
		Sơn nước ngoại thất	lít								161.616
		Clear phủ bóng	lít								226.000
		Sơn chống thấm đa năng	lít								222.879
		Sơn chống thấm màu	lít								232.566
		Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông	lít								11.545
		Bột bả nội thất cao cấp	lít								13.023
		Bột bả ngoại thất cao cấp	lít								
11	**Vật liệu tấm lợp, bao che**										
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340				Tấm lợp kim loại Suntek (Đài Loan) của Công ty cổ phần Austnam Hà Nội, ĐT: 0243 869 1579, đại lý tại Hà Giang tổ 5 P. Trần Phú, TPHG, ĐT: 02193 862 020)			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		
		EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2		G550						133.636
		EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2		G550						145.455
		EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2		G550						134.545
		EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2		G550						146.364
		EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2		G550						131.818
		EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2		G550						143.636
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm, sơn Polyester									
		ELOK 420 dày 0.45mm, G550	m2		G550						209.091
		ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	m2		G340						197.273
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm				Tấm lợp kim loại Suntek (Đài Loan) của Công ty cổ phần Austnam Hà Nội, ĐT: 0243 869 1579, đại lý tại Hà Giang tổ 5 P. Trần Phú, TPHG,			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		
		Tôn EPU1 (11 sóng), dày 0.40mm lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		A/Z50						228.182
		Tôn EPU1 (11 sóng), 11 sóng, dày 0.45mm lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		A/Z50						240.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Tôn EPU1 (11 sóng), 6 sóng, dày 0.40mm lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		A/Z50	ĐT: 02193 862 020)					227.273
		Tôn EPU1 (11 sóng), 6 sóng, dày 0.45mm lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2		A/Z50						239.091
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550				Tôn Austnam của Công ty cổ phần Austnam Hà Nội, ĐT: 0243 869 1579, đại lý tại Hà Giang tổ 5 P. Trần Phú, TP Hà Giang, ĐT: 02193 862 020)			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		
		AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2		G550						200.000
		AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	m2		G550						203.636
		ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	m2		G550						200.909
		ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	m2		G550						204.545
		ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	m2		G550						196.364
		ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	m2		G550						200.909
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340									
		ESEAM 480 dày 0.45mm	m2		G550/G340						237.273
		ESEAM 480 dày 0.47mm	m2		G550/G340						241.818
		Alok 420 - 0,45mm	m2		G550/G340						258.182
		Alok 420 - 0,47mm	m2		G550/G340						263.636
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150				Tôn Austnam của Công ty cổ phần Austnam Hà Nội, ĐT: 0243 869 1579, đại lý tại Hà Giang tổ 5 P. Trần Phú, TP Hà Giang, ĐT: 02193 862 020)			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		
		APU1 - 0.45mm lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3 11 sóng	m2		A/Z150						290.909
		APU1 - 0.47mm lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3 11 sóng	m2		A/Z150						294.545

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		APU1 - 0.45mm lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3 06 sóng	m2		A/Z150	862 020)					287.273
		APU1 - 0.47mm lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3 06 sóng	m2		A/Z150						291.818
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550				Tôn Austnam của Công ty cổ phần Austnam Hà Nội, ĐT: 0243 869 1579, đại lý tại Hà Giang tổ 5 P. Trần Phú, TP Hà Giang, ĐT: 02193 862 020)			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		
		AD11 - 0,42mm	m2		A/Z100						188.182
		AD11 - 0,45mm	m2		A/Z100						195.455
		AD06 - 0,42mm	m2		A/Z100						189.091
		AD06 - 0,45mm	m2		A/Z100						196.364
		AD05 - 0,42mm	m2		A/Z100						185.455
		AD05 - 0,45mm	m2		A/Z100						192.727
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G340				Tôn Austnam của Công ty cổ phần Austnam Hà Nội, ĐT: 0243 869 1579, đại lý tại Hà Giang tổ 5 P. Trần Phú, TP Hà Giang, ĐT: 02193 862 020)					
		ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2		A/Z100						197.273
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550							Giá bán tại trung tâm thành phố		
		AR-EPS - 0,40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		A/Z, 2 lớp						370.000
		AR-EPS - 0,45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		A/Z, 2 lớp						385.455
		AR-EPS - 0,40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		A/Z, 2 lớp						382.727
		AR-EPS - 0,45/50/0.50, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		A/Z, 2 lớp						395.455
		Tâm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340□									
		AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		A/Z, 2 lớp						324.545
		AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		A/Z, 2 lớp						335.455

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		A/Z, 2 lớp				Hà Giang		345.455
		AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		A/Z, 2 lớp						357.273
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100□									
		ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)	m2		A/Z100						272.727
		ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)	m2		A/Z100						279.091
		ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)	m2		A/Z100						269.091
		ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)	m2		A/Z100						275.455
		Tôn sóng AZ1 dày 0,30mm khổ 1080mm	m^2			Tôn Đông Á: bán tại Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đông Á, số 43D, tổ 17, P. Nguyễn Trãi, TPHG; ĐT: 02193 862 020 - 0903 498 680□			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		100.909
		Tôn sóng AZ2 dày 0,35mm khổ 1080mm	m^2								122.727
		Tôn sóng AZ3 dày 0,40mm khổ 1080mm	m^2								136.364
		Tôn sóng AZ5 dày 0,45mm khổ 1080mm	m^2								154.545
		Tôn sóng Đông Á1 dày 0,30mm khổ 1080mm	m^2								86.364
		Tôn sóng Đông Á2 dày 0,35mm khổ 1080mm	m^2								95.455
		Tôn sóng Đông Á3 dày 0,40mm khổ 1080mm	m^2								104.545
		Phụ kiện (Tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước...):									
		Austnam									
		Khổ 300mm dày 0.45mm	md								55.000
		Khổ 400mm dày 0.45mm	md								72.273
		Khổ 600mm dày 0.45mm	md								103.636

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* Thành phố Hà Giang
		Khổ 300mm dày 0.42mm	md						Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		59.545
		Khổ 400mm dày 0.42mm	md								77.727
		Khổ 600mm dày 0.42mm	md								112.727
		Khổ 300mm dày 0.47mm	md								60.455
		Khổ 400mm dày 0.47mm	md								79.545
		Khổ 600mm dày 0.47mm	md								115.455
		Vật tư phụ									
		Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc								11.000
		Vít sắt dài 65mm	Chiếc								2.300
		Vít sắt dài 45mm	Chiếc								1.700
		Vít sắt dài 20mm	Chiếc								1.200
		Vít bắt đai	Chiếc								700
		Suntek									
		Khổ 300mm dày 0.45mm	md								43.636
		Khổ 400mm dày 0.45mm	md								56.364
		Khổ 600mm dày 0.45mm	md								78.636
		Khổ 300mm dày 0.40mm	md								47.273
		Khổ 400mm dày 0.40mm	md								60.909
		Khổ 600mm dày 0.40mm	md								86.818
12	**Vật tư ngành điện**										
		Thiết bị điện Sino									
		Ổ cắm công tắc kiểu S18									13.200
		S181/X mặt 1 lỗ	cái								13.200
		S182/X mặt 2 lỗ	cái								13.200
		S183/X mặt 3 lỗ	cái								14.300
		S184/X mặt 4 lỗ	cái								15.400
		S185/X mặt 5 lỗ	cái								15.400
		S186/X mặt 6 lỗ	cái								27.500
		S18U Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	cái								37.400
		S18U2 2 Ổ cắm 2 chấu 16A	cái								29.700
		S18UX Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ	cái								29.700

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		S18UXX Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ	cái						Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		44.000
		S18U3 3 Ổ cắm 2 chấu 16A	cái								38.500
		S18U2X 2 Ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ	cái								38.500
		S18U2XX 2 Ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ	cái								49.500
		S18UE Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	cái								15.400
		S180 mặt che trơn	cái								3.300
		S18WS Viền đơn trắng	cái								3.300
		S18WS/V Viền đơn trắng loại dọc	cái								
		Cầu dao tự động loại 1 cực/MCB-1pole									
		PS45N/C1006	cái								66.000
		PS45N/C1010	cái								66.000
		PS45N/C1016	cái								66.000
		PS45N/C1020	cái								66.000
		PS45N/C1025	cái								71.500
		PS45N/C1032	cái								71.500
		PS45N/C1040	cái								77.000
		PS45N/C1050	cái								88.000
		PS45N/C1063	cái								88.000
		Cầu dao tự động loại 2 cực/MCB-2pole									
		PS45N/C2006	cái								121.000
		PS45N/C2010	cái								121.000
		PS45N/C2016	cái								121.000
		PS45N/C2020	cái								121.000
		PS45N/C2025	cái								121.000
		PS45N/C2032	cái								121.000
		PS45N/C2040	cái								126.500
		PS45N/C2050	cái						Giá bán tại trung tâm		181.500
		PS45N/C2063	cái								181.500
		Cầu dao tự động loại 3 cực/MCB-3pole									
		PS45N/C3006	cái								218.900
		PS45N/C3010	cái								218.900

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		PS45N/C3016	cái						thành phố Hà Giang		218.900
		PS45N/C3020	cái								218.900
		PS45N/C3025	cái								218.900
		PS45N/C3032	cái								275.000
		PS45N/C3040	cái								275.000
		PS45N/C3050	cái								308.000
		PS45N/C3063	cái								308.000
		Thiết bị điện Vinakip				Công ty Công phần Vinakip, đ/c: phường Xuân Khanh, Sơn Tây, Hà Nội, ĐT: 02433 838 033			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		
		Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A	cái								33.798
		Aptomat A40T 40A	cái								35.855
		Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	cái								42.868
		Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	cái								35.762
		Aptomat A63-MT C25/C32/C40	cái								37.538
		Aptomat A63-MT C50/C63	cái								45.018
		Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	cái								73.767
		Aptomat G63-MT C32/C40	cái								75.824
		Aptomat G63-MT C50/C63	cái								83.024
		Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	cái								575.675
		Aptomat VKE 103b 75A/100A	cái								693.953
		Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	cái								1.347.050
		Cầu dao Vinakip:									
		Cầu dao đế sứ 2P - 15A - 600V	cái								25.449
		Cầu dao đế sứ 2P - 15A - 600V (cực đúc)	cái								26.538
		Cầu dao đế sứ 2P - 20A - 600V	cái								38.677
		Cầu dao đế sứ 2P - 20A - 600V (cực đúc)	cái								40.129
		Cầu dao đế sứ 2P - 30A - 600V	cái								41.944
		Cầu dao đế sứ 2P - 30A - 600V (cực đúc)	cái								43.638

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Cầu dao đế sứ 2P - 60A - 600V	cái								94.545
		Cầu dao đế sứ 2P - 60A - 600V (cực đúc)	cái								94.545
		Cầu dao đế sứ 2P - 100A - 600V	cái								173.910
		Cầu dao đế sứ 2P - 100A - 600V (cực đúc)	cái								182.600
		Cầu dao đế sứ 3P - 30A - 600V	cái								46.640
		Cầu dao đế sứ 3P - 30A - 600V (cực đúc)	cái								49.060
		Cầu dao đế sứ 3P - 60A - 600V	cái								94.820
		Cầu dao đế sứ 3P - 60A - 600V (cực đúc)	cái								99.770
		Cầu dao đế sứ 3P - 100A - 600V	cái								263.560
		Cầu dao đế sứ 3P - 100A - 600V (cực đúc)	cái								276.100
		Cầu dao đế sứ 3P - 150A - 600V	cái								306.240
		Cầu dao đế sứ 3P - 150A - 600V (cực đúc)	cái								330.291
		Cầu dao đế sứ 3P - 200A - 600V (cực đúc)	cái								732.001
		Công tắc, Ổ cắm, Phích cắm Vinakip									
		Công tắc đơn 6A kiểu 3	cái								4.500
		Công tắc đơn 6A (cải tiến)	cái								4.884
		Công tắc kép 6A (kiểu 3)	cái								7.689
		Công tắc kép 6A (kiểu 2)	cái								7.300
		Công tắc quả nhót 6A	cái								3.600
		Công tắc đơn 6A kiểu 3	cái								3.600
		Ổ cắm đơn 6A đa năng	cái								5.830
		Ổ cắm 2 ngả 10A đa năng	cái								10.098
		Ổ cắm 2 ngả 10A đa năng K2	cái								10.879
		Ổ cắm 2N ĐN 10A kiểu 3	cái								10.879
		Ổ cắm 3 ngả 10A đa năng kiểu TL	cái								14.707
		Ổ cắm 3N TL ĐN 10A kiểu 3	cái								14.707
		Ổ cắm 4N ĐN 115A	cái								18.800
		Phích cắm dẹt 10A (ABS)	cái								3.600
		Phích cắm 10A K4 (PC COCACOLA)	cái								5.600

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Phích cắm dẹt 10A (PC COCACOLA)	cái								5.800
		Phích cắm chân dẹt 16A kiểu 8	cái								7.000
		Phích cắm 16A K5	cái								5.000
		Phích cắm 10A K2 (ABS)	cái								4.103
		Phích cắm 16A K6 (ABS)	cái								5.000
		Phích cắm 10A K3 (ABS)	cái								2.937
		Phích cắm 10A K4 (ABS)	cái								3.575
		Phích cắm 16A Kiểu 9	cái								10.010
		Dây điện các loại				**Công ty cổ phần dây điện Việt Nam Cn CADIVI Miền Bắc - Sđt: 0904.099.129**			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V									
		VC - 0,50 (F 0,80) - 300/500 V	m	TCVN 6610-3							2.250
		VC - 1,00 (F 1,13) - 300/500 V	m	TCVN 6610-3							3.730
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng)									
		VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1							4.260
		VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1							6.020
		VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1							7.710
		VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1							1.099
		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1							17.820
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)									
		VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	TCVN 6610-5							8.860
		VCmo-2x1,5-(2x30/0.2)-300/500 V	m	TCVN 6610-5							12.480

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* Thành phố Hà Giang
		Quạt Vinawind									
		Quạt trần QT1400, cánh 1400mm Vinawind không điều khiển	cái								870.000
		Quạt trần QT1400, cánh 1400mm Vinawind có điều khiển (3 cánh)	cái								1.270.000
		Quạt treo tường cánh 400mm Vinawind không điều khiển	cái								470.000
		Quạt treo tường cánh 400mm Vinawind có điều khiển	cái								620.000
		Cột Ống Thép Treo loa Phát Thanh Tự Đứng 6m Mã Hiêu :CTL-06	Bộ	TCCS 01:2023/QV	Thân cột được gia công từ ống thép dài 6m, Đế cột được chế tạo bằng ống thép Ø90 dày 3,2 mm dài 60cm, Trên đầu cột (cách đỉnh cột 100mm) hàn cố định 03 giá treo loa làm từ thép	Công ty TNHH MTV Mai Hạnh. Địa chỉ: Tổ 9, thị trấn Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Sđt: 0912606762			Giá tại nơi bán		6.107.000
13	**Vật tư ngành nước**										
		Ống nhựa U.PVC dán keo Tiền phong									
		Φ 21, TP thoát	m						Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		7.000
		Φ 27, TP thoát	m								8.636
		Φ 34, TP thoát	m								11.000
		Φ 42, TP thoát	m								16.000
		Φ 48, TP thoát	m								20.000
		Φ 60, TP thoát	m								24.000
		Φ 75, TP thoát	m								35.000
		Φ 90, TP thoát	m								41.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Φ 110, TP thoát	m								62.000
		Phụ kiện theo Ống thoát nước PVC Tiền Phong□									
		Đầu nối thẳng nong□							Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		
		Φ 21	cái								2.000
		Φ 27	cái								4.000
		Φ 34	cái								5.000
		Φ 42	cái								8.000
		Φ 48	cái								10.000
		Φ 60	cái								13.000
		Φ 75	cái								21.000
		Φ 90	cái								30.000
		Φ 110	cái								44.000
		Đầu nối ren trong□									
		Φ 21	cái								3.000
		Φ 27	cái								4.000
		Φ 34	cái								6.000
		Φ 42	cái								10.000
		Φ 48	cái								12.000
		Φ 60	cái								18.000
		Φ 75	cái								22.000
		Đầu nối ren ngoài□									
		Φ 21	cái								3.000
		Φ 27	cái								3.818
		Φ 34	cái								5.000
		Φ 48	cái								10.000
		Φ 60	cái								18.182
		Φ 75	cái								25.455
		Nối góc 90 độ □									
		Φ 21	cái								3.000
		Φ 27	cái								4.000
		Φ 34	cái								5.000
		Φ 42	cái								8.000
		Φ 48	cái								12.000
		Φ 60	cái								13.000
		Φ 75	cái								21.000
		Nối góc 135 độ (chếch)□									

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Φ 21	cái								3.000
		Φ 27	cái								4.000
		Φ 34	cái								5.000
		Φ 42	cái								8.000
		Φ 48	cái								12.000
		Φ 60	cái								13.000
		Φ 75	cái								21.000
		Bịt xả thông tắc									
		Φ 60	cái								13.100
		Φ 75	cái								17.950
		Φ 90	cái								25.210
		Φ 110	cái								32.800
		Φ 125	cái								47.000
		Φ 140	cái								60.300
		Φ 160	cái								80.100
		Phễu thu nước									
		Φ 75	cái								37.200
		Φ 110	cái								40.500
		Phễu chắn rác Inox									
		Φ 60	cái								68.000
		Φ 90	cái								80.000
		Ống nhựa uPVC									
		Thoát									
		Φ 21 dày 1.00 mm PN 4.0	m								6.300
		Φ 27 dày 1.00 mm PN 4.0	m								7.800
		Φ 34 dày 1.00 mm PN 4.0	m								10.100
		Φ 42 dày 1.00 mm PN 4.0	m								15.100
		Φ 48 dày 1.00 mm PN 4.0	m								17.700
		Φ 60 dày 1.00 mm PN 4.0	m								23.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Φ 75 dày 1.00 mm PN 4.0	m			Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất - Địa chỉ: Phường Ái Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương - Sđt: 0947.797.268			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		32.200
		Φ 90 dày 1.00 mm PN 4.0	m								39.300
		Class 0									
		Φ 21 dày 1.20 mm PN 10	m								7.700
		Φ 27 dày 1.30 mm PN 10	m								9.800
		Φ 34 dày 1.40 mm PN 8	m								11.800
		Φ 42 dày 1.50 mm PN 6	m								16.900
		Φ 48 dày 1.60 mm PN 6	m								20.700
		Φ 60 dày 1.50 mm PN 5	m								27.500
		Φ 75 dày 1.80 mm PN 5	m								37.600
		Φ 90 dày 1.70 mm PN 4	m								44.900
		Class 1									
		Φ 21 dày 1.50 mm PN 12.5	m								8.400
		Φ 27 dày 1.50 mm PN 12.5	m								11.500
		Φ 34 dày 1.60 mm PN 10.0	m								14.500
		Φ 42 dày 1.80 mm PN 8.0	m								19.900
		Φ 48 dày 2.00 mm PN 8.0	m								23.700
		Φ 60 dày 1.80 mm PN 6.0	m								33.500
		Φ 75 dày 2.20 mm PN 6.0	m								42.600
		Φ 90 dày 2.20 mm PN 5.0	m								52.600
		Nối									
		Φ 21	m								1.200
		Φ 27	m								1.600
		Φ 34	m								1.800
		Φ 42	m								3.100
		Φ 49	m								4.000
		Φ 60	m								7.000
		T									
		Φ 21	m								2.100
		Φ 27	m								3.500
		Φ 34	m								4.700
		Φ 42	m								6.700
		Φ 49	m								10.000
		Φ 60	m								15.400
		Y									
		Φ 34	m								5.500

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Φ 42	m			Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất - Địa chỉ: Phường Ái Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương - Sđt: 0947.797.268			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		7.400
		Φ 49	m								14.300
		Φ 60	m								19.400
		Nối giảm									
		Φ 27 x 21	m								1.200
		Φ 34 x 21	m								1.700
		Φ 34 x 27	m								2.200
		Φ 42 x 21	m								2.600
		Φ 42 x 27	m								2.700
		Φ 42 x 34	m								2.900
		Φ 49 x 21	m								2.574
		Φ 49 x 27	m								3.700
		Tee giảm									
		Φ 27 x 21	m								2.700
		Φ 34 x 21	m								3.500
		Φ 34 x 27	m								3.800
		Φ 42 x 21	m								4.535
		Φ 42 x 27	m								5.100
		Φ 42 x 34	m								6.200
		Φ 49 x 21	m								7.500
		Φ 49 x 27	m								7.600
		Ống HDPE - PE100□									
		PN 6									
		Φ 110 dày 4.20 mm	m								99.074
		Φ 125 dày 4.80 mm	m								129.200
		Φ 140 dày 5.40 mm	m								162.800
		Φ 160 dày 6.20 mm	m								214.000
		Φ 180 dày 6.90 mm	m								267.100
		PN 8									
		Φ 40 dày 2.00mm	m								16.944
		Φ 50 dày 2.4mm	m								26.296
		Φ 63 dày 3.00mm	m								40.833
		Φ 75 dày 3.60mm	m								58.056

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Φ 90 dày 4.30mm	m								83.300
		Φ 110 dày 5.30 mm	m								123.056
		Φ 125 dày 6.00 mm	m								159.800
		Φ 140 dày 6.70 mm	m								200.000
		PN 10									
		Φ 25 dày 1.80mm	m								9.600
		Φ 32 dày 2.0mm	m								13.426
		Φ 40 dày 2.40mm	m								20.463
		Φ 50 dày 3.00mm	m								31.852
		Φ 63 dày 3.80mm	m								50.648
		Φ 75 dày 4.50mm	m								71.400
		Φ 90 dày 5.40mm	m								102.800
		PN12.5									
		Φ 20 dày 1.80mm	m								7.400
		Φ 25 dày 2.00mm	m								10.000
		Φ 32 dày 2.40mm	m								16.389
		Φ 40 dày 3.00mm	m								25.200
		Φ 50 dày 3.60mm	m								38.056
		Φ 63 dày 4.70mm	m								60.833
		Φ 75 dày 5.60mm	m								86.296
		Φ 90 dày 6.70mm	m								122.778
		Φ 110 dày 8.10 mm	m								183.889
		PN16									
		Φ 20 dày 2.00mm	m								7.870
		Φ 25 dày 2.30mm	m								11.944
		Φ 32 dày 3.00mm	m								19.167
		Φ 40 dày 3.70mm	m								29.722
		Φ 50 dày 4.60mm	m								46.111
		Φ 63 dày 5.80mm	m								73.148
		Φ 75 dày 6.80mm	m								102.315
		Φ 90 dày 8.20mm	m								147.222
		Φ 110 dày 10.00 mm	m								222.037

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		PN20									
		Φ 20 dày 2.30mm	m								9.259
		Φ 25 dày 3.00mm	m								13.981
		Φ 32 dày 3.60mm	m								23.056
		Φ 40 dày 4.50mm	m								35.278
		Φ 50 dày 5.60mm	m								54.537
		Φ 63 dày 7.10mm	m								86.852
		Φ 75 dày 8.40mm	m								122.963
		Φ 90 dày 10.10mm	m								176.481
		Φ 110 dày 12.30 mm	m								267.222
		Bồn chứa nước INOX Tân Á				Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tân Á Đại Thành, số 124, đường Tôn Đức Thắng, P. Quốc Tử Giám, Q. Đống Đa, Hà Nội (Mình: 0914			Giá bán tại trung tâm thành phố		
		Bồn đứng □									
		500	cái								2.535.455
		700	cái								3.135.455
		1000	cái								4.199.091
		1200	cái								5.026.364
		1300	cái								5.326.364
		1500(1140)	cái								6.435.455
		1500(980)	cái								6.526.364
		2000 (1340)	cái								8.899.091
		2000 (1140)	cái								8.399.091
		2500 (1400)	cái								10.390.000
		2500 (1140)	cái								10.271.818
		3000 (1340)	cái								12.444.545
		3000 (1140)	cái								12.053.636
		3500 (1340)	cái								14.108.182
		4000 (1340)	cái								15.890.000
		4500 (1340)	cái								17.853.636
		5000 (1400)	cái								19.999.091
		6000 (1400)	cái								23.926.364
		Bồn Inox 10.000	cái								43.636.364
		Bể Inox lắp ghép 35-1000 m3	cái								6.818.182
		Bồn ngang□									

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		500	cái			Q. Đống Đa - Hà Nội (Minh: 0914 787 436)			Hà Giang		2.671.818
		700	cái								3.271.818
		1000	cái								4.380.909
		1200	cái								5.244.545
		1300	cái								5.562.727
		1500(1140)	cái								6.662.727
		1500(980)	cái								6.799.091
		2000 (1340)	cái								9.262.727
		2000 (1140)	cái								8.717.273
		2500 (1400)	cái								10.862.727
		2500 (1140)	cái								10.726.364
		3000 (1340)	cái								12.953.636
		3000 (1140)	cái								12.562.727
		3500 (1340)	cái								14.653.636
		4000 (1340)	cái								16.526.364
		4500 (1340)	cái								18.617.273
		5000 (1400)	cái								20.817.273
		6000 (1400)	cái								24.744.545
		Bồn Inox 10.000	cái								50.909.091
		Bồn Inox 12.000	cái								61.090.909
		Bồn Inox 15.000	cái								78.181.818
		Bể Inox lắp ghép 35-1000 m3	cái								8.636.364
		Sản phẩm bồn nhựa Tân Á				Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tân Á Đại Thành, số 124, đường Tôn Đức Thắng, P. Quốc Tử Giám, Q. Đống Đa - Hà Nội (0376 390 802)					
		- Bồn đứng □									
		TA300 EX	cái								1.190.000
		TA400 EX	cái								1.508.182
		TA500 EX	cái								1.790.000
		TA700 EX	cái								2.317.273
		TA1000 EX	cái								3.026.364
		TA1500 EX	cái								4.590.000
		TA2000 EX	cái								5.962.727
		TA3000 EX	cái								8.490.000
		TA4000 EX	cái								11.108.182
		TA5000 EX	cái								14.771.818
		- Bồn ngang□									
		TA300 EX	cái								1.371.818
		TA400 EX	cái								1.690.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		TA500 EX	cái								1.862.727
		TA700 EX	cái								2.590.000
		TA1000 EX	cái								3.571.818
		TA1500 EX	cái								5.590.000
		TA2000 EX	cái								7.235.455
		Sản phẩm bồn nhựa Plasman									
		- Bồn đứng									
		PL 500	cái								1.890.000
		PL 1000	cái								3.380.909
		PL 1500	cái								4.890.000
		PL 2000	cái								6.362.727
		- Bồn ngang									
		PL 500	cái								2.090.000
		PL 1000	cái								3.726.364
		Bồn nhựa tự hoại									
		- Bồn đứng									
		ĐT 500 SE	cái								2.453.636
		ĐT 1000 SE	cái								4.271.818
		ĐT 1500 SE	cái								5.999.091
		ĐT 2000 SE	cái								8.453.636
		- Bồn ngang									
		ĐT 1000 SE	cái								5.180.909
		ĐT 1700 SE	cái								6.908.182
		ĐT 2200 SE	cái								9.362.727
		Sản phẩm Bình nước nóng Rossi Arte cao cấp									
		Bình ngang									
		Bình nước nóng 15L	cái								3.235.455
		Bình nước nóng 20L	cái								3.326.364
		Bình nước nóng 30L	cái								3.462.727
		Bình vuông									
		Bình nước nóng 15L	cái								3.008.182
		Bình nước nóng 20L	cái								3.099.091
		Bình nước nóng 30L	cái								3.235.455
		Sản phẩm Bình nước nóng Rossi kinh tế									
		Bình ngang									
		Bình nước nóng 15L	cái								2.826.364

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* Thành phố Hà Giang
		Bình nước nóng 20L	cái								2.917.273
		Bình nước nóng 30L	cái								3.053.636
		Bình vuông									
		Bình nước nóng 15L	cái								2.599.091
		Bình nước nóng 20L	cái								2.690.000
		Bình nước nóng 30L	cái								2.826.364
		Thiết bị vệ sinh				Sản phẩm của Công ty Cổ phần Viglacera			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		
		Xí xổm Viglacera	bộ								430.000
		Xí bệt két rời VT18M Viglacera	bộ								1.850.000
		Xí bệt két liền C109 Viglacera	bộ								2.547.727
		Tiểu nam TT7 Viglacera	bộ								501.000
		Tiểu nữ VB5 Viglacera	bộ								775.000
		Chậu rửa CD2 Viglacera	bộ								817.500
14	**Cửa khung nhựa/nhôm**										
		Cửa kính khung nhôm Việt Pháp (Cửa đi, cửa sổ) và Phụ kiện	m2			Giá bán tại Công ty TNHH MTV AP WINDOW - Địa chỉ: Tổ 1, phường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang - SĐT: 0888770779			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		1.636.364
		Vách kính khung nhôm Việt Pháp (Cửa đi, cửa sổ) và Phụ kiện	m2								1.363.636
		Cửa kính khung nhôm (Cửa đi, cửa sổ): Khung nhôm thường màu vàng, KT đố chính (3,1x6,3mm), kính mầu	m2								818.182
		Vách kính khung nhôm: Khung nhôm thường màu vàng, KT đố chính (3,1x6,3mm); kính mầu	m2								590.909
		Cửa sắt xếp không có tôn (Đài Loan)	m2								545.455
		Cửa sắt xếp có tôn (Đài Loan)	m2								681.818
		Hoa sắt thép vuông (đặc) 14x14	kg								40.909
		Hoa sắt thép vuông hộp 14 x14	m2								345.455
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - đã bao gồm các vật liệu phụ									

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m2			Nhôm thương hiệu FRANDOOR - Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Sđt: 1900.0063; Công ty CPSX Nhôm Xingfa - Sđt: 0988.011.711			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		1.740.000
		Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm (kích thước cửa 800x2000mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 - 1.4mm)	m2								2.350.000
		Cửa đi 1 cánh hệ 4450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm (kích thước cửa 900x2200mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 - 1.8mm)	m2								2.730.000
		Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm (kích thước cửa 1400x2200mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 - 1.8mm)	m2								2.700.000
		Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm (kích thước cửa 800x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 - 1.4mm)	m2								2.200.000
		Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm (kích thước cửa 1200x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 - 1.4mm)	m2								2.250.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm (kích thước cửa 1200x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 - 1.4mm)	m2								2.080.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm (kích thước cửa 1800x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 - 1.4mm)	m2								2.120.000
		Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng/pano (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m2								1.900.000
		Cửa đi 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm (kích thước cửa 1000x2200mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 - 2.0mm)	m2								3.020.000
		Cửa đi mở quay, khung nhôm hệ 55	m2								2.880.000
		Cửa sổ mở hất/lật 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2								2.700.000
		Cửa sổ mở hất/lật 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2								2.750.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 - 2.0mm)	m2								2.500.000
		Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 - 2.0mm)	m2								2.480.000
		Cửa sổ mở lùa, khung nhôm Xingfa hệ 55, thanh nhôm dày 1,4mm, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, kính trắng (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m2								2.200.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố, kính cường lực 12mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0 - 2.5mm)	m2								3.100.000
		Hệ mặt dựng Xingfa 65 đố chìm, kính 6.38mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0 - 2.5mm)	m2								3.300.000
		Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8 - 2.0mm)	m2								2.200.000
		Cửa đi 1 cánh hệ 55 Xingfa vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm (kích thước cửa 800x2200mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0mm)	m2								2.350.000
		Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm (kích thước cửa 1600x2200mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0mm)	m2								2.260.000
		Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm (kích thước cửa 800x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0mm)	m2								2.500.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm (kích thước cửa 1200x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0mm)	m2								2.580.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm (kích thước cửa 1400x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0mm)	m2								2.130.000
		Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm (kích thước cửa 2400x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0mm)	m2								2.000.000
		Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, kích thước vách kính 2000x1600mm (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m2								1.850.000
		Cửa nhôm thuỷ lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong (kích thước cửa 1100x2600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6-2.2mm)	m2								4.180.000
		Cửa nhôm thuỷ lực 2 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong (kích thước cửa 2200x2600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6-2.2mm)	m2								4.330.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong (kích thước cửa 1800x2400mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6-2.2mm)	m2								2.940.000
		Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong (kích thước cửa 3200x2400mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6-2.2mm)	m2								2.830.000
		Cửa cuốn F48 (kích thước 3500x3200mm)	m2								2.600.000
		Cửa cuốn F48E (kích thước 3500x3200mm)	m2								2.400.000
		Cửa cuốn F45I (kích thước 3500x3200mm)	m2								2.900.000
		Cửa cuốn F46 (kích thước 3500x3200mm)	m2								3.100.000
		Cửa cuốn F46I (kích thước 3500x3200mm)	m2								3.470.000
		Cửa cuốn F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	m2								3.300.000
		Cửa cuốn F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	m2								3.630.000
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ SINGAL - đã bao gồm các vật liệu phụ									
		Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2								1.590.000
		Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2								2.057.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2			Công ty CP tập đoàn SINGHAL - Sđt: 0888545555 - Địa chỉ: TX. Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh			Giá bán tại trung tâm thành phố Hà Giang		1.943.000
		Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2								2.174.000
		Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2								2.252.000
		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2								1.851.000
		Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2								1.738.000
		Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m2								1.442.000
		Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.6 ly±5%)	m2								2.644.000
		Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.6 ly±5%)	m2								2.620.000
		Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 xingfa, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2								2.568.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 xingfa, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2								2.630.000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa hệ 55 xingfa, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2								2.165.000
		Vách kính hệ 56 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2								1.485.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay, Hệ 56 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2								2.571.000
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách Hệ 56 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2								2.529.000
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách Hệ 56 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2								2.593.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt Hệ 56 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2								2.275.000
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách Hệ 56 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m2								2.481.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2								2.125.000
		Cửa sổ 1 cánh hất Hệ 56 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2								2.423.000
		Cửa sổ 2 cánh hất Hệ 56 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2								2.699.000
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt Hệ 56 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m2								2.011.000
		Vách cố định hệ mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m2								2.683.000
		Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m2								2.970.000
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm. - Sơn cao cấp - Bản nan 56mm, 2 chân 1 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình kim tiền	m2								1.840.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Thành phố Hà Giang
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 62mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m2								1.970.000
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp. - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	m2								2.250.000
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 4 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu cà phê, lỗ thoáng hình oval	m2								2.480.000
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 60mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m2								2.350.000

PHỤ LỤC 02: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUẢN BẠ

(Kèm theo Công bố giá số: 10/CBG-SXD ngày 21 tháng 10 năm 2024)

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Huyện Quản Bạ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	**Cát xây dựng**										
		Cát đen (cát trát, xây)	m^3						Giá bán tại trung tâm huyện		550.000
		Cát bê tông	m^3								520.000
2	**Đá xây dựng**										
		Đá hộc	m^3						Giá bán tại trung tâm huyện		440.911
		Đá dăm 1x2	m^3		1x2						490.911
		Đá dăm 2x4	m^3		2x4						460.911
		Đá dăm 4x6	m^3		4x6						440.911
3	**Thép xây dựng**										
		Thép Tisco Thái Nguyên							Giá bán tại trung tâm huyện		
		Thép tròn F6, F8 Tisco Thái Nguyên	kg								17.900
		Thép gai F10 TiscoThái Nguyên	kg								15.238
		Thép gai F12 Tisco Thái Nguyên	kg								16.555
		Thép gai F14 Tisco Thái Nguyên	kg								16.741
		Thép gai F16 Tisco Thái Nguyên	kg								16.066
		Thép gai F18 Tisco Thái Nguyên	kg								16.453
		Thép Hòa Phát							Giá bán tại trung tâm huyện		
		Thép F6, F8 Hòa phát	kg								17.900
		Thép F10 Hòa phát	kg								15.238
		Thép F12 Hòa phát	kg								16.555

		Thép F14 Hòa phát	kg								16.741
		Thép F16 Hòa phát	kg								16.066
		Thép F18 Hòa phát	kg								16.453
		Thép ly	kg								25.000
4	**Xi măng**								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Xi măng Tân Quang PC30	tấn		PC30						1.500.000
		Xi măng Tân Quang PC40	tấn		PC40						1.600.000
5	**Gạch xây**										
		Gạch đỏ Vị Xuyên	viên		21x10x6				Giá bán tại trung tâm huyện		1.200
		Gạch bi đặc	viên		20x10x6						1.160
		Gạch bi nhỏ	viên		25x13x8						2.000

PHỤ LỤC 03: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN MINH

(Kèm theo Công bố giá số: 10/CBG-SXD ngày 21 tháng 10 năm 2024)

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Huyện Yên Minh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	**Cát xây dựng**								Giá tại trung tâm huyện		
		Cát vàng (cát xây)	m^3								700.000
		Cát đen (cát trát)	m^3								700.000
2	**Đá xây dựng**										
		Đá hộc	m^3			HTX Tân Thành, thôn Nà Tèn, thị trấn Yên Minh			Giá tại nơi bán		180.000
		Đá dăm 0,5 x 1	m^3		0,5x1						270.000
		Đá dăm 1x2	m^3		1x2						270.000
		Đá dăm 2x4	m^3		2x4						270.000
		Đá dăm 4x6	m^3		4x6						240.000
		Bột đá đổ bê tông	m^3								250.000
		Bột đá mịn	m^3								270.000
3	**Thép xây dựng**										
		Thép Thái Nguyên							Giá tại trung tâm huyện		
		Thép tròn F6-F8	kg								16.000
		Thép gai CT5, SD 295 A F10	kg								16.000
		Thép gai CT5, SD 295 A F12	kg								16.000
		Thép gai CT5, SD 295 A F14	kg								16.000
		Thép gai CT5, SD 295 A F16	kg								16.000
		Thép gai CT5, SD 295 A F18	kg								16.000

		Thép gai CT5, SD 295 A > F18	kg								16.000
		Thép 1 ly	kg								25.000
		Thép Hòa phát							Giá tại trung tâm huyện		
		Thép tròn F6-F8	kg								16.500
		Thép gai CT5, SD 295 A F10	kg								16.500
		Thép gai CT5, SD 295 A F12	kg								16.500
		Thép gai CT5, SD 295 A F14	kg								16.500
		Thép gai CT5, SD 295 A F16	kg								16.500
		Thép gai CT5, SD 295 A F18	kg								16.500
		Thép gai CT5, SD 295 A > F18	kg								16.500
4	**Xi măng**								Giá tại trung tâm huyện		
		Xi Măng Tuyên Quang PC30	tấn		PC30						1.500.000
		Xi Măng Tuyên Quang PC40	tấn		PC40						1.600.000
		Xi Măng Tân Quang PC30	tấn		PC30						1.500.000
		Xi Măng Tân Quang PC40	tấn		PC40						1.600.000
		Xi măng trắng Hải Phòng	kg								15.000

		Vôi cục	đ/kg								2.500
5	**Gỗ xây dựng**										
		Xà gồ gỗ nhóm IV	m3						Giá tại trung tâm huyện		2.950.000
		Gỗ ghép cốt pha, cây chống nhóm VI-VII dày 0,028	m3								2.660.000
6	**Vật liệu tấm lợp, bao che**										
		Tấm lợp PROXIMANG 1,4M (Thái nguyên)	đ/Tấm						Giá tại trung tâm huyện		42.000
		Tấm lợp PROXIMANG 1,5M (Thái nguyên)	đ/Tấm								45.000
7	**Gạch xây**										
		Gạch tuynen 2 lỗ - (A1)	viên						Giá tại trung tâm huyện		1.400

PHỤ LỤC 04: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG VĂN

(Kèm theo Công bố giá số: 10/CBG-SXD ngày 21 tháng 10 năm 2024)

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Huyện Đồng Văn
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	**Cát xây dựng**								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Cát vàng (cát xây)	m3								800.000
		Cát đen (cát trát)	m3								800.000
2	**Đá xây dựng**										
		Bột đá (đá xay)	m3						Giá bán tại trung tâm huyện		350.000
		Đá hộc	m3								280.000
		Đá 4x6	m3		4x6						280.000
		Đá 2x4cm	m3		2x4						280.000
		Đá 1x2cm	m3		1x2						280.000
3	**Thép xây dựng**								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Thép Tisco Thái Nguyên									
		Thép tròn F6, F8 Tisco Thái Nguyên	kg		Ø6 - Ø8						17.200
		Thép gai CT5, SD295A F10-12 Tisco Thái Nguyên	kg								19.200
		Thép gai CT5, SD295A F12-F 18 Tisco Thái Nguyên	kg								19.200
		Thép hình các loại									
		Thép V	kg								20.000

		Thép ống hộp mạ kẽm dày 1-3mm	kg								22.000
		Thép tấm (độ dày 5-10mm)	kg								19.700
4	**Xi măng**								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Xi măng PCB 30 Tuyên Quang (bao 1 lớp)	tấn		PCB 30						1.500.000
		Xi măng PCB 40 Tuyên Quang (bao 1 lớp)	tấn		PCB 40						1.700.000
5	**Gạch xây các loại**								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Gạch tuynel đặc	viên		20x9x6						1.700
		Gạchh tuynel 2 lỗ	viên		20x9x6						1.500

PHỤ LỤC 04: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MÈO VẠC

(Kèm theo Công bố giá số: 10/CBG-SXD ngày 21 tháng 10 năm 2024)

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Huyện Mèo Vạc
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	**Cát xây dựng**										
		Cát vàng (cát bê tông)	m^3						Giá bán tại trung tâm huyện		850.000
		Cát trát, cát xây	m^3								850.000
2	**Đá xây dựng**										
		Bột đá (đá xay)	m^3			Công ty TNHH Hoa Long, tổ 3 thị trấn Mèo Vạc			Giá tại nơi bán		260.000
		Đá hộc	m^3								170.000
		Đá dăm 0,5 x 1	m^3		0,5 x 1						260.000
		Đá dăm 1 x 2	m^3		1x2						260.000
		Đá dăm 2 x 4	m^3		2x4						220.000
		Đá dăm 4 x6	m^3		4x6						220.000
3	**Thép xây dựng**										
		Thép cuộn F6 + F8 Tisco Thái Nguyên	kg		Ø6 - Ø8				Giá tại trung tâm huyện		19.000
		Thép F10 + F20 Tisco Thái Nguyên	kg		Ø10 - Ø20						20.000
		Thép tròn F6 + F8 Hoà Phát	kg		Ø6 - Ø8						20.000
		Thép Hoà Phát F10 + F20	kg		Ø10 - Ø20						19.200
		Thép 1 ly	kg								25.000
		Thép V	kg								25.000
		Thép ống hộp mạ kẽm 1-3mm	kg								26.500
		Lưới B40	kg								23.000
4	**Xi măng**								Giá tại trung tâm huyện		
		Xi Măng Tân Quang PCB30	tấn		PCB30						1.600.000

		Xi Măng Tân Quang PCB40	tấn		PCB40						1.700.000
		Xi Măng Yên Bình PC30	tấn		PC30						1.600.000
		Xi Măng Yên Bình PC40	tấn		PC40						1.700.000
5	**Gạch xây**										
		Gach tuynen 2 lỗ (loại A)	viên		21x9,5x5x5				Giá tại trung tâm huyện		1.800
		Gach tuynen đặc (loại A1)	viên		21x9,5x5x5						2.300
		Gạch bê tông thủ công	viên		13x8,5x22						2.800
		Gạch bê tông thủ công	viên		20x10x6						1.700
6	**Sơn các loại**										
		Sơn lót nội thất	Thùng/21kg						Giá tại trung tâm huyện		2.397.000
		Sơn lót ngoại thất	Thùng/21kg								3.810.000
		Sơn nội thất mịn	Thùng/21,7kg								2.099.000
		Sơn nội thất bóng	Thùng/18,1kg								4.256.000
		Sơn nội thất thông dụng	Thùng/23,5kg								847.000
		Sơn ngoại thất mịn, cao cấp, chống chịu thời tiết, độ bền cao	Thùng/21,7kg								2.954.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp	Thùng/18,1kg								4.605.000
7	**Gạch ốp lát**										
		Gạch ốp lát 40x40			40x40				Giá tại trung tâm huyện		100.000
		Gạch ốp lát 50x50			50x50						110.000

PHỤ LỤC 06: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC MÊ

(Kèm theo Công bố giá số: 10/CBG-SXD ngày 21 tháng 10 năm 2024)

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Huyện Bắc Mê
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	**Cát xây dựng**										
		Cát vàng (cát xây)	m^3						Giá bán tại trung tâm huyện (Đã bao gồm công bốc xếp lên xe vận chuyển)		450.000
		Cát đen (cát trát)	m^3								450.000
2	**Thép xây dựng**								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Thép tròn 6 -8 Thái Nguyên	kg		Ø6 - Ø8						16.000
		Thép tròn CT5 10-12 Thái Nguyên	kg		Ø10 - Ø12						16.000
		Thép tròn CT5 13-18 Thái Nguyên	kg		Ø13 - Ø18						16.000
		Thép gai CT5 >18 Thái Nguyên	kg								16.000
		Thép 1 ly	kg								24.000
		Thép V	kg								21.000
		Thép ống, hộp mạ kẽm	kg								21.000
		Thép tấm	kg								24.000
3	**Đá xây dựng**					Mỏ đá Thôn Bản Đuốc, xã Yên Phong			(Đã bao gồm công bốc xếp lên xe vận chuyển)		
		Đá hộc									291.000
		Đá dăm 0,5x1									310.000
		Đá dăm 1 x 2									310.000
		Đá dăm 2 x 4									300.000
		Đá dăm 4 x 6									300.000
3	**Xi măng**								Giá bán tại trung tâm huyện		

		Xi măng PCB30 Tân Quang	tấn		PCB30						1.250.000
		Xi măng PCB40 Tân Quang	tấn		PCB40						1.360.000
		Xi măng Yên Bình PC30	tấn		PC30						1.250.000
		Xi măng Yên Bình PC40	tấn		PC40						1.360.000
4	**Gạch xây**										
		Gạch tuynel 2 lỗ phi tiêu chuẩn	viên		10x 5,5x21cm				Giá bán tại trung tâm huyện		1.200
		Gạch đặc A	viên		10x 5,5x21cm						1.600
		Gạch bê tông	viên		10,5x6x22cm	Mỏ đá Thôn Bản Đuốc, xã Yên Phong			Giá tại nơi bán		1.200
		Gạch bê tông	viên		14x9x25cm						2.300
5	**Gỗ xây dựng**								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Gỗ xà gồ nhóm IV - V	m^3								2.400.000
		Gỗ cầu phong ly tô IV - V	m^3								2.400.000
		Gỗ ly tô nhóm IV - V	m^3								2.400.000
		Gỗ cốt pha nhóm IV - V	m^3								2.400.000

PHỤ LỤC 07: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VỊ XUYÊN

(Kèm theo Công bố giá số: 10/CBG-SXD ngày 21 tháng 10 năm 2024)

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Huyện Vị Xuyên
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	**Cát xây dựng**										
		Cát đen (cát trát)	m^3			HTX Sơn Hải - Xã Đạo Đức, huyện Vị Xuyên			Giá tại nơi bán		330.000
		Cát vàng	m^3								270.000
		Cát nền	m^3								150.000
2	**Đá xây dựng**										
		Đá hộc	m^3			HTX Lâm Thành - Thôn Lũng Loét, xã Ngọc Linh, huyện Vị Xuyên			Giá tại nơi bán		204.545
		Đá dăm 0,5x1	m^3								268.162
		Đá dăm 1x1									222.727
		Đá dăm 1x2	m^3								268.162
		Đá dăm 2x4	m^3								240.909
		Đá dăm 4x6	m^3								231.818
		Bột đá	m^3								195.454
		Đá Base A	m^3								259.091
		Đá Base B	m^3								213.636
3	**Thép xây dựng**								Giá tại trung tâm huyện		
		Thép Tisco Thái Nguyên									
		Thép tròn trơn F6 - F8	kg		Ø6 - Ø8						16.250
		Thép vằn F8 - F20	kg		Ø8 - Ø20						16.280
		Thép Hòa Phát									
		Thép tròn trơn F6 - F8	kg		Ø6 - Ø8						16.100
		Thép vằn F8 - F20	kg		Ø8 - Ø20						16.100

		Thép hình các loại									
		Thép V	kg								18.300
		Thép ống hộp kẽm dày 1-3mm	kg								21.500
		Thép 1 ly	kg								23.000
		Thép tấm 3mm	kg								23.500
		Ống thép Mạ kẽm tập đoàn Hoa Sen				Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Cửa hàng Vị Xuyên - Tổ 17, TT Vị Xuyên			Giá tại nơi bán		
		Ống thép mạ kẽm 13 x 26	Cây		Dày 0,7 mm						54.000
		Ống thép mạ kẽm 13 x 26	Cây		Dày 0,8 mm						62.000
		Ống thép mạ kẽm 13 x 26	Cây		Dày 0,9 mm						69.000
		Ống thép mạ kẽm 13 x 26	Cây		Dày 1,0 mm						75.000
		Ống thép mạ kẽm 13 x 26	Cây		Dày 1,1 mm						82.000
		Ống thép mạ kẽm 13 x 26	Cây		Dày 1,2 mm						88.000
		Ống thép mạ kẽm 13 x 26	Cây		Dày 1,4 mm						102.000
		Ống thép mạ kẽm 14 x 14	Cây		Dày 0,7 mm						38.000
		Ống thép mạ kẽm 14 x 14	Cây		Dày 0,8 mm						44.000
		Ống thép mạ kẽm 14 x 14	Cây		Dày 0,9 mm						48.000
		Ống thép mạ kẽm 14 x 14	Cây		Dày 1,0 mm						52.000
		Ống thép mạ kẽm 14 x 14	Cây		Dày 1,2 mm						62.000
		Ống thép mạ kẽm 14 x 14	Cây		Dày 1,4 mm						70.000
		Ống thép mạ kẽm 16 x 16	Cây		Dày 0,7 mm						44.000
		Ống thép mạ kẽm 16 x 16	Cây		Dày 0,8 mm						50.000
		Ống thép mạ kẽm 16 x 16	Cây		Dày 0,9 mm						56.000
		Ống thép mạ kẽm 16 x 16	Cây		Dày 1,0 mm						60.000
		Ống thép mạ kẽm 16 x 16	Cây		Dày 1,1 mm						66.000

		Ống thép mạ kẽm 20 x 20	Cây		Dày 0,8 mm						63.500
		Ống thép mạ kẽm 20 x 20	Cây		Dày 0,9 mm						70.200
		Ống thép mạ kẽm 20 x 20	Cây		Dày 1,0 mm						77.500
		Ống thép mạ kẽm 20 x 20	Cây		Dày 1,1 mm						84.700
		Ống thép mạ kẽm 20 x 20	Cây		Dày 1,2 mm						92.000
		Ống thép mạ kẽm 20 x 20	Cây		Dày 1,4 mm						105.800
		Ống thép mạ kẽm 20 x 40	Cây		Dày 0,8 mm						94.000
		Ống thép mạ kẽm 20 x 40	Cây		Dày 0,9 mm						105.100
		Ống thép mạ kẽm 20 x 40	Cây		Dày 1,0 mm						116.500
		Ống thép mạ kẽm 20 x 40	Cây		Dày 1,1 mm						127.500
		Ống thép mạ kẽm 20 x 40	Cây		Dày 1,2 mm						138.600
		Ống thép mạ kẽm 20 x 40	Cây		Dày 1,4 mm						160.600
		Ống thép mạ kẽm 25 x 50	Cây		Dày 0,8 mm						118.200
		Ống thép mạ kẽm 25 x 50	Cây		Dày 0,9 mm						132.600
		Ống thép mạ kẽm 25 x 50	Cây		Dày 1,0 mm						146.700
		Ống thép mạ kẽm 25 x 50	Cây		Dày 1,1 mm						160.900
		Ống thép mạ kẽm 25 x 50	Cây		Dày 1,2 mm						174.800
		Ống thép mạ kẽm 25 x 50	Cây		Dày 1,4 mm						202.700
		Ống thép mạ kẽm 30 x 30	Cây		Dày 0,8 mm						84.600
		Ống thép mạ kẽm 30 x 30	Cây		Dày 0,9 mm						96.400

		Ống thép mạ kẽm 30 x 30	Cây		Dày 1,0 mm						103.500
		Ống thép mạ kẽm 30 x 30	Cây		Dày 1,1 mm						112.500
		Ống thép mạ kẽm 30 x 30	Cây		Dày 1,2 mm						122.400
		Ống thép mạ kẽm 30 x 30	Cây		Dày 1,4 mm						142.200
		Ống thép mạ kẽm 40 x 40	Cây		Dày 1,1 mm						150.930
		Ống thép mạ kẽm 40 x 40	Cây		Dày 1,4 mm						190.170
		Ống thép mạ kẽm 50 x 50	Cây		Dày 1,1 mm						189.810
		Ống thép mạ kẽm 50 x 50	Cây		Dày 1,4 mm						239.670
		Ống thép mạ kẽm Ø 21	Cây		Dày 1,4 mm						78.300
		Ống thép mạ kẽm Ø 27	Cây		Dày 1,4 mm						99.000
		Ống thép mạ kẽm Ø 34	Cây		Dày 1,4 mm						126.000
		Ống thép mạ kẽm Ø 49	Cây		Dày 1,4 mm						183.600
		Ống thép mạ kẽm Φ 76	Cây		Dày 1,4 mm						191.600
		Ống thép mạ kẽm Φ 90	Cây		Dày 1,4 mm						342.000
4	**Xi măng**								Giá tại trung tâm huyện		
		Xi măng Tân Quang	Tấn		PC30						1.200.000
		Xi măng Tân Quang	Tấn		PC40						1.250.000
		Xi măng Yên Bái	tấn		PC30						1.150.000
		Xi măng Yên Bái			PC40						1.200.000

		Xi măng Yên Bình (Yên Bái) PC30	tấn		PC30						1.110.000
		Xi măng Yên Bình (Yên Bái) PC40			PC40						1.230.000
5	**Gạch xây**										
		Gạch Tuynel 2 lỗ A1 tiêu chuẩn	viên		21x97x56	Công ty CP gạch cổ Bát Tràng km 17, thị trấn Vị Xuyên					1.000
		Gạch đặc A	viên		21x97x56						1.200
6	**Gỗ xây dựng**										
		Gỗ xà gồ nhóm VI-VII	m^3						Giá tại trung tâm huyện		2.500.000
		Gỗ cầu phong nhóm VI-VII	m^3								2.500.000
		Gỗ ly tô nhóm VI-VII	m^3								2.500.000
		Gỗ cốt pha nhóm VI-VIII	m^3								2.500.000
7	**Vật liệu tấm lợp, bao che**					Cửa hàng tôn Hoa Sen Vị Xuyên - Tổ 17, thị trấn Vị Xuyên			Giá tại nơi bán		
		Tôn liên doanh									
		Tôn 1 lớp dày 0,30mm	m^2		0,30mm						76.950
		Tôn 1 lớp dày 0,35mm	m^2		0,35mm						86.850
		Tôn 1 lớp dày 0,40mm	m^2		0,40mm						95.850
		Tôn 1 lớp dày 0,45mm	m^2		0,45mm						106.200
		Tôn xốp 18mm									
		Tôn 1 lớp dày 0,30mm	m^2		0,30mm						134.000

		Tôn 1 lớp dày 0,35mm	m^2		0,35mm						143.000
		Tôn 1 lớp dày 0,40mm	m^2		0,40mm						152.000
		Tôn 1 lớp dày 0,45mm	m^2		0,45mm						161.000
		Tôn xốp 16mm									
		Tôn 1 lớp dày 0,30mm	m^2		0,30mm						131.400
		Tôn 1 lớp dày 0,35mm	m^2		0,35mm						141.300
		Tôn 1 lớp dày 0,40mm	m^2		0,40mm						150.300
		Tôn 1 lớp dày 0,45mm	m^2		0,45mm						159.000

PHỤ LỤC 08: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC QUANG

(Kèm theo Công bố giá số: 10/CBG-SXD ngày 21 tháng 10 năm 2024)

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Huyện Bắc Quang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	**Cát xây dựng**										
		Cát trát (cát mịn)	m^3			mỏ cát tổ dân phố Quyết Tiến, Vĩnh Tuy, Lung Cu xã Quang Minh, thôn Ngân Hạ xã Tân Thành và xã Kim Ngọc			Giá tại nơi bán		290.000
		Cát vàng (cát xây)	m^3								260.000
2	**Đá xây dựng**										
		Đá hộc	m^3			Mỏ đá thôn Tân Tiến, Tân Hùng, Thạch Bàn xã Hùng An, thôn Thượng An xã Đồng Yên			Giá tại nơi bán		190.000
		Đá dăm 0,5 x 1	m^3								220.000
		Đá dăm 1 x 2	m^3								240.000
		Đá dăm 2 x 4	m^3								220.000
		Đá dăm 4 x 6	m^3								200.000
		Đá dăm 6 x 8	m^3								190.000
		Đá cấp phối đá dăm loại 1 (Base A)	m^3								230.000
		Đá cấp phối đá dăm loại 1 (Base B)	m^3								200.000
		Đá mạt	m^3								180.000

3	**Thép xây dựng**										
		Thép tròn F6 - F8 Hòa phát	kg						Giá bán tại thị trấn Việt Quang, xã Tân Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Liên Hiệp, Kim Ngọc		15.500
		Thép tròn F10 - F12 Hòa phát	kg								15.500
		Thép tròn F14 - F18 Hòa phát	kg								15.500
		Thép tròn F20 - F22 Hòa phát	kg								15.500
		Thép 1 ly	kg								25.000
		Sắt hộp mạ kẽm các loại	kg						Giá bán tại Thị trấn Việt Quang, Việt Quang, xã Tân Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Liên Hiệp, Kim Ngọc		21.000
		Sắt Tấm	kg								20.000
		Sắt hình (V)	kg								19.000
4	**Xi măng**								Giá bán tại thị trấn Việt Quang, Vĩnh Tuy, xã Kim Ngọc, Hùng An, Vĩnh Phúc, Liên Hiệp, Tân Quang		
		Xi măng Tân Quang PC30	tấn		PC30						1.200.000
		Xi măng Tân Quang PC40	tấn		PC40						1.250.000
		Xi măng Tuyên Quang PC30	tấn		PC30						1.250.000
		Xi măng Tuyên Quang PC40	tấn		PC40						1.300.000
		Xi măng Yên Bình PC30	tấn		PC30						1.200.000

		Xi măng Yên Bình PC40	tấn		PC40						1.230.000
5	**Gạch xây**										
		Gạch Tuylel 2 lỗ A1	viên						bán tại Thị trấn Việt Quang, Kim Ngọc, Tân Quang, Vĩnh Phúc		1.150
		Gạch bê tông (KT: 10x15x25)	viên						Giá bán tại xã Kim Ngọc		1.150
		Gạch bê tông (KT: 9x16x23)	viên						Giá bán tại Xã Vĩnh Phúc		2.000
		Gạch Block KT: 6x10x21cm (không lỗ)	viên						Giá bán tại xã Hùng An		1.050
		Gạch BlocK KT: 10x15x25(có lỗ)	viên								2.000
6	**Tấm lợp các loại**										
		Tấm lớp tôn Hòa phát 0,35mm (tôn thường)	m2						Giá bán tại Thị Trấn Việt Quang, Vĩnh Tuy, Hùng An, Tân Quang		100.000
		Tấm lớp tôn Hòa phát 0,4mm (tôn thường)	m2								110.000
		Tấm lớp tôn Hòa phát 0,45mm (tôn thường)	m2								120.000
		Tấm lớp tôn xốp chống nóng Hòa phát 0,35mm	m2								142.000
		Tấm lớp tôn xốp chống nóng Hòa phát 0,4mm	m2								153.000

		Tấm lớp tôn xốp chống nóng Hòa phát 0,45 mm	m2								168.000
7	**Vật tư ngành nước**								Giá bán tại Thị Trấn Việt Quang, Vĩnh Tuy, Kim Ngọc, Hùng An, Vĩnh Phúc, Tân Quang		
		Bể Inox loại 1000 lít đứng	Cái								2.000.000
		Bể Inox loại 1000 lít nằm	Cái								2.200.000
		Bể Inox loại 1500 lít đứng	Cái								3.000.000
		Bể Inox loại 1500 lít nằm	Cái								3.300.000
		Bể Inox loại 2000 lít đứng	Cái								4.300.000
		Bể Inox loại 2000 lít nằm	Cái								4.800.000
		Xí xổm Viglacera	bộ								150.000
		Xí bệt Viglacera	bộ								1.800.000
		Xí Bệt loại HC toàn cầu	**bộ**								1.000.000
		Chậu rửa	bộ								350.000
8	**Cửa khung nhựa/nhôm**								Giá bán tại Thị Trấn Việt Quang		
		Cửa kinh khung nhôm hệ mầu trắng bào gồm phụ kiện	m2								1.650.000
		Cửa kinh khung nhôm hệ mầu vân gỗ 55 vắt cạnh bào gồm phụ kiện	m2								1.750.000
		Cửa kinh khung nhôm hệ Sinh pha mầu cafe bào gồm phụ kiện.	m2								2.300.000

		Cửa kinh khung nhôm hệ Sinh pha vân gỗ bào gồm phụ kiện	m2								2.500.000
		Cửa kinh khung nhôm thường mầu trắng bào gồm phụ kiện *(nhôm thanh định hình)*	m2								900.000
		Cửa kinh khung nhôm thường mầu vân gỗ bào gồm phụ kiện *(nhôm thanh định hình)*	m2								1.050.000
		Cửa khung sắt sắt hộp 30x60 mạ kẽm pano kính, tôn chia 3 ô bao gồm phụ kiện	m2								900.000
		Cửa khung sắt sắt hộp 40x80 mạ kẽm pano kính, tôn chia 3 ô bao gồm phụ kiện	m2								1.150.000
		Song sắt cửa sổ loại sắt hộp đặc 12x12mm	m2								350.000
		Song sắt cửa sổ loại sắt hộp rỗng 14x14mm	m2								450.000
9	**Sơn các loại**								Giá bán tại Thị Trấn Việt Quang		
		Sơn lót ngoại thất VENUSIA (chống mốc)	kg								141.391
		Sơn lót nội thất VENUSIA (chống mốc)	kg								107.500

		Sơn ngoại thất cao cấp VENUSIA (chống mốc)	kg								137.250
		Sơn nội che phủ hiệu quả VENUSIA (chống mốc)	kg								44.583
		Sơn nội thất cao cấp VENUSIA (chống mốc)	kg								80.083
		Bột bả VENUSIA cao cấp ngoại thất	kg								10.890
		Bột bả VENUSIA cao cấp nội thất	kg								9.660

PHỤ LỤC 09: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUANG BÌNH

(Kèm theo công bố giá số: 10/CBG-SXD ngày 21 tháng 10 năm 2024)

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Huyện Quang Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	**Cát xây dựng**										
		Cát vàng (cát xây)	m^3						Giá bán tại trung tâm huyện		320.000
		Cát đen (cát trát)	m^3								320.000
2	**Đá xây dựng**										
		Đá hộc	m^3			Hợp tác xã Hoàng Luyến, thị trấn Yên Bình			Giá tại nơi bán		236.363
		Đá dăm 1 x 2	m^3		1x2						272.727
		Đá dăm 2 x 4	m^3		2x4						254.545
		Đá dăm 4 x 6	m^3		4x6						254.545
		Đá dăm 0,5 x 1	m^3		0,5x1						272.727
		Đá base A	m^3								254.545
		Đá base B	m^3								245.545
		Đá thải	m^3								181.818
		Đá xô bồ	m^3								163.636
		Bột đá	m^3								227.272
3	**Thép xây dựng**					Công ty TNHH 1TV Thành Đạt - Tổ 2 TT Yên Bình			Giá tại nơi bán		
		Thép tròn D6 Hòa phát	kg		Ø6						15.800
		Thép tròn D8 Hòa phát	kg		Ø8						15.800

		Thép gai D10 Hòa phát	kg		Ø10						16.010
		Thép tròn D12 Hòa phát	kg		Ø12						16.010
		Thép tròn D14 -D25 Hòa phát	kg		Ø14 - Ø25						16.010
		Thép 1 ly	kg								22.000
		Đinh	kg								22.000
4	**Xi măng**										
		Xi măng Tân Quang PC30	tấn		PC30	Công ty TNHH 1TV Thành Đạt - Tổ 2 TT Yên Bình			Giá tại nơi bán		1.250.000
		Xi măng Tân Quang PC40	tấn		PC40						1.320.000
		Xi măng Yên Bình PC30	tấn		PC30						1.060.000
		Xi măng Yên Bình PC40	tấn		PC40						1.160.000
5	**Gạch xây**										
		Gạch bi	viên						Giá bán tại trung tâm huyện		1.600
		Gạch sông Hồng	viên								950
		Gạch Block	viên								950

PHỤ LỤC 10: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀNG SU PHÌ

(Kèm theo Công bố giá số: 10/CBG-SXD ngày 21 tháng 10 năm 2024)

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Huyện Hoàng Su Phì
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	**Cát xây dựng**										
		Cát vàng (cát xây)	m^3			HTX DVTH Minh - Tiến Tổ 6, thị trấn Vinh Quang			Giá tại nơi bán đã bao gồm công bốc xếp lên xe		200.000
		Cát đen (cát trát)	m^3								300.000
		Cát nền	m^3								200.000
2	**Đá xây dựng**					HTX DVTH Minh - Tiến Tổ 6, thị trấn Vinh Quang			Giá tại nơi bán đã bao gồm công bốc xếp lên xe		
		Đá hộc	m^3								450.000
		Đá dăm 0,5x1	m^3		0x5x1						560.000
		Đá dăm 1x2	m^3		1x2						560.000
		Đá dăm 2x4	m^3		2x4						560.000
		Đá dăm 4x6	m^3		4x6						530.000
		Bột đá	m^3								460.000
		Sỏi	m^3		1x2						410.000
		Sỏi	m^3		2x4						410.000
		Sỏi	m^3		4x6						370.000
		Sỏi (Xô bồ)	m^3								330.000
		Cuội suối									300.000

3	**Thép xây dựng**										
		Thép Hòa Phát							Giá bán tại trung tâm huyện		
		Thép tròn F6, F8 Thép Hoà Phát	kg		Ø6 - Ø8						17.500
		Thép gai CT5, SD295A F10-F12 Hoà Phát	kg								17.500
		Thép gai CT5, SD295A F13-F18 Hoà Phát	kg								17.500
		Thép gai CT5, SD295A > F18 Hoà Phát	kg								17.500
		Thép 1 ly	kg								20.000
		Thép hình các loại □							Giá bán tại trung tâm huyện		
		Thép V	kg								17.400
		Thép ống hộp mạ kẽm dày 1-3mm	kg								19.200
		Thép tấm	kg								18.200
		Thép vuông đặc 0,8 - 1,4mm	kg								18.000
4	**Xi măng**										
		Xi măng Tuyên Quang PCB30	tấn						Giá bán tại trung tâm huyện		1.600.000
		Xi măng Tuyên Quang PCB40	tấn								1.650.000
		Xi măng Tân Quang PCB30	tấn								1.650.000
		Xi măng Tân Quang PCB40	tấn								1.700.000
		Xi măng Yên Bình PCB30	tấn								1.600.000
		Xi măng Yên Bình PCB40	tấn								1.650.000
5	**Gạch xây**								Giá bán tại trung tâm huyện, đã bao gồm công bốc xếp lên, xuống xe		

		Gạch xi măng loại (6x10x22)	viên								1.500
		Gạch đặc	viên								1.600
		Gạch xi măng loại (10x15x22)	viên								2.500
6	**Gạch ốp lát**								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Gạch lát nền KT 800x800 (Prime)	m2		800x800						200.000
		Gạch lát nền KT 600x600 (Prime)	m2		600x600						150.000
		Gạch lát nền KT 500x500 (Prime)	m2		500x500						100.000
		Gạch lát nền KT 400x400 (Prime)	m2		400x400						95.000
		Gạch lát nền KT 300x300 (Prime)	m2		300x300						95.000
		Gạch ốp tường KT 300x600	m2		300x600						130.000
		Gạch ốp tường KT 300x450	m2		300x450						120.000
7	**Vật tư ngành nước**								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Bệt xí két liền (Kangaroo)	Cái								2.000.000
		Bệt xí két liền (Katia)	Cái								2.000.000
		Bệt xí kết rời (Vigara)	Cái								1.200.000
		Chậu rửa mặt (Kangaroo)	Cái								700.000
		Chậu rửa mặt (Rovesi)	Cái								850.000
		Sen vòi tắm	Cái								700.000
		Chậu rửa mặt + chân	Cái								700.000
		Xí xổm	Cái								250.000
		Vòi đồng	Cái								70.000
		Téc nước Inox 201 - 1500L nằm	Cái								4.000.000

		Téc nước Inox 201 - 2000L nằm	Cái								4.900.000
		Téc nước Inox 201 - 1500L đứng	Cái								3.800.000
		Téc nước Inox 201 - 2000L đứng	Cái								4.500.000
		Téc nước Inox 304 - 1500L nằm	Cái								5.200.000
		Téc nước Inox 304 - 2000L nằm	Cái								6.000.000
		Téc nước Inox 304 - 1500L đứng	Cái								4.500.000
		Téc nước Inox 304 - 2000L đứng	Cái								5.400.000
8	**Vật liệu tấm lợp, bao che**										
		Tôn 01 lớp dày 0,3mm	m2		0,3mm						85.000
		Tôn 01 lớp dày 0,35mm	m2		0,35mm						100.000
		Tôn 01 lớp dày 0,4mm	m2		0,4mm						120.000
		Tôn 01 lớp dày 0,45mm	m2		0,45mm						130.000
		Tôn có lớp xốp cách nhiệt dày 0,3mm	m2		0,3mm						140.000
		Tôn có lớp xốp cách nhiệt dày 0,35mm	m2		0,35mm						148.000
		Tôn có lớp xốp cách nhiệt dày 0,4mm	m2		0,4mm						160.000
		Tôn có lớp xốp cách nhiệt dày 0,45mm	m2		0,45mm						170.000
9	**Gỗ xây dựng**								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Gỗ xà gồ nhóm V	m^3								4.500.000
		Gỗ ly tô nhóm V	m^3								4.500.000
		Gỗ cầu phong Nhóm V	m^3								4.500.000
		Gỗ cốp pha nhóm VI-VII dày 0,025	m^3								4.500.000

		Gỗ cốp pha nhóm VI-VII dày 0,028	m^3								4.500.000
10	**Vật liệu cửa**										
		Cửa + phụ kiện Inox 201	m^2						Giá bán tại trung tâm huyện - Đã bao gồm công bốc lên và xuống xe		1.700.000
		Sen hoa	m^2								600.000
		Cửa + phụ kiện Inox 304	m^2								2.300.000
		Sen hoa	m^2								650.000
		Cửa + Phụ kiên (Nhôm Hệ)	m^2								1.550.000
		Cửa + Phụ kiện (Khung sắt + vách tôn)	m^2								950.000
		Hoa sắt cửa sổ	m^2		12x12mm						450.000
		Hoa sắt cửa sổ	m^2		14x14mm						470.000
11	**Vật tư ngành sơn**								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Sơn lót nội thất	18L/ Thùng								1.019.250
		Sơn lót chống kiềm nội thất	18L/ Thùng								1.496.250
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	18L/ Thùng								2.054.250
		Sơn phủ nội thất trắng K09	18L/ Thùng								375.000
		Sơn phủ nội thất	18L/ Thùng								468.000
		Sơn phủ mịn nội thất	18L/ Thùng								969.750
		Sơn phủ ngoại thất	18L/ Thùng								847.500
		Sơn phủ mịn ngoại thất	18L/ Thùng								1.772.250
12	**Vật tư ngành điện**								Giá bán tại trung tâm huyện		
		Quạt treo tường điều khiển	cái								700.000
		Quạt treo tường giật dây	cái								550.000

		Quạt trần 3 cánh điều khiển	cái								1.100.000
		Quạt trần 3 cánh hộp số	cái								750.000

PHỤ LỤC 11: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN XÍN MẦN

(Kèm theo Công bố giá số: 10/CBG-SXD ngày 21 tháng 10 năm 2024)

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
											Huyện Xín Mần
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	**Cát xây dựng**										
		Cát vàng (cát xây)	m^3			Bãi khai thác cát Hoàn Tâm Km22 xã Bản Díu			Giá tại nơi bán		200.000
		Cát trát (cát đen)	m^3								250.000
		Cát tổng hợp (xô bồ)	m^3								100.000
		Sỏi (1x2, 2x4)	m^3								200.000
2	**Đá xây dựng**										
		Đá 0,5	m^3			Công ty TNHH Anh Nguyên, huyện Bắc Hà - Lào Cai - chưa bao gồm vận chuyển			Giá tại nơi bán		172.727
		Đá 1x2	m^3		1x2						227.272
		Đá 2x4	m^3		2x4						218.181
		Đá 4x6	m^3		4x6						200.000
		Đá hộc	m^3								145.545
		Đá mạt	m^3								122.727
		Đá xô bồ	m^3								100.000
3	**Thép xây dựng**								Giá tại trung tâm huyện		
		Thép gai Hòa phát D6, D8	kg								16.500
		Thép tròn Hòa Phát D6 đến =>D8	kg								16.500
		Thép gai Hòa Phát D10 - D14	kg								16.500

		Thép gai Hòa Phát D14 - D20	kg								16.500
		Thép hộp mạ kẽm 13x26x1	kg								18.800
		Thép ly	kg								22.100
		Đinh các loại	kg								20.000
4	**Xi măng**										
		Xi măng Tân Quang PCB30	tấn		PCB30				Giá bán tại trung tâm huyện và khu vực xã Tả Nhìu		1.500.000
		Xi măng Tân Quang PCB40	tấn		PCB40						1.600.000
5	**Gạch xây**										
		Gạch bê tông	viên		6,5x10,5x22				Giá bán tại trung tâm huyện		1.650
		Gạch bê tông	viên		15x20x30						3.700